TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Khi trí tuệ Phật giáo gặp gỡ đức tin Do Thái

ISSN: 2734-9195 11:50 31/05/2026

Do đó, những cá nhân có nguyện vọng giữ vững bản sắc Do Thái truyền thống, đồng thời không đồng thuận với quan điểm thay đổi đức tin gốc, vẫn có thể ứng dụng thực tiễn Phật pháp trong đời sống thường nhật một cách trọn vẹn.

Mối liên hệ sâu sắc giữa **Do Thái** giáo và đạo Phật được thể hiện rõ nét qua nhiều sự kiện văn hóa và lịch sử đặc biệt.

Thư viện Quốc gia Israel hiện đang lưu giữ bộ sưu tập quy mô với hơn 100 tác phẩm nghệ thuật Phật giáo mang giá trị cao. Xu hướng tiếp cận và bày tỏ sự đồng cảm đối với **triết lý đạo Phật** của cộng đồng người Do Thái ngày càng trở nên phổ biến.

Tác phẩm nghệ thuật, Đức Phật Thích (tiếng Nhật: Shaka Nyorai), có niên đại khoảng năm 1850-1925, hiện đang được lưu trữ trong bộ sưu tập của Thư viện Quốc gia Israel.

Mối giao hảo này còn được minh chứng qua sự kiện mang tính biểu tượng khi **Đức Đạt Lai Lạt Ma** khách mời danh dự tham dự lễ Vượt Qua (Passover Seder) truyền thống của người Do Thái. Tất cả những hiện tượng trên đều khởi nguồn từ mối tương quan văn hóa và tâm linh sâu sắc giữa hai tôn giáo, mở ra một không gian đối thoại tôn giáo đầy giá trị.

Thần Hộ pháp và Phật của chùa Todaiji), niên đại khoảng năm 1850-1925, nằm trong bộ sưu tập của Thư viện Quốc gia Israel.

Tượng/Tranh Thích Ca Tam Tôn, khoảng 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Trong quá trình **nghiên cứu** một dự án chuyên sâu về âm lịch, việc tra cứu từ khóa “moon” (mặt trăng) trên hệ thống danh mục trực tuyến của Thư viện Quốc gia Israel đã dẫn đến một phát hiện đặc biệt. Giữa hệ thống tư liệu hình ảnh phong phú, xuất hiện một tác phẩm hội họa có giá trị nghệ thuật cao mang tiêu đề “Thần Kami và các vị Phật tại chùa Đông Đại” (Todaiji) thánh tích danh tiếng thuộc **Hoa Nghiêm** tông tại thành phố Nara, Nhật Bản.

Tiếp tục tiến trình nghiên cứu vài tuần sau đó, trong quá trình khảo sát các áp phích truyền thông của Thư viện Quốc gia Israel cho một dự án **kỹ thuật số**, tác giả đã tiếp cận thêm một tư liệu quý giá khác: hình ảnh bộ ba tượng Phật Shaka Triad. Đây là một kiệt tác điêu khắc đồng biểu tượng của Nhật Bản, được hoàn thành vào năm 623 nhằm tôn vinh và tưởng niệm Thánh Đức Thái tử, Thái tử Nhật Bản Quan nhiếp chính Nhật Bản (Cai trị 593-622). Tác phẩm bao gồm

tượng **Đức Phật Thích Ca Mâu Ni** (Shaka) trong tư thế thiền định tại vị trí trung tâm, phối hợp đối xứng hai bên là tượng hai vị đại Bồ Tát ngự trên đài sen.

Nhằm làm rõ nguồn gốc của hai tác phẩm **nghệ thuật Phật giáo** nêu trên, tác giả đã tiến hành liên hệ qua thư điện tử với Giám đốc phụ trách Bộ sưu tập Nhân văn của Thư viện Quốc gia Israel. Phản hồi từ phía đại diện Thư viện đã mang lại những tư liệu bất ngờ và có giá trị lớn đối với tiến trình nghiên cứu.

Năm 1891, bà Elizabeth Anna Gordon, một học giả thuộc tầng lớp thượng lưu Anh quốc đã có chuyến du hành đầu tiên đến Nhật Bản ở độ tuổi bốn mươi, trong lộ trình vòng quanh thế giới cùng phu quân là ông John. Chuyến đi này đã để lại những ấn tượng sâu sắc, trở thành tiền đề cho quyết định để định cư lâu dài của bà tại cố đô Kyoto cho đến cuối đời.

Trong suốt thời gian sinh sống tại xứ hoa Anh Đào, bà đã cống hiến toàn bộ thời gian cho việc nghiên cứu chuyên sâu về Phật giáo Nhật Bản, đồng thời xây dựng nên một bộ sưu tập nghệ thuật Phật giáo có quy mô và giá trị đặc biệt lớn.

Bà Elizabeth Anna Gordon sở hữu một tinh thần nghiên cứu học thuật sâu sắc đối với các hệ thống tôn giáo trên thế giới. Dù dành phần lớn thời gian khảo cứu Phật giáo Nhật Bản và sưu tập khối lượng lớn tư liệu, tác phẩm nghệ thuật Phật giáo, bà vẫn giữ vững đức tin Kitô giáo sâu sắc, đồng thời là một học giả ủng hộ nhiệt thành cho phong trào Phục quốc Do Thái thời kỳ đầu. Tên tuổi của bà được ghi nhận trong lịch sử phong trào này qua việc tài trợ cho phái đoàn của Liên đoàn Lao động Phục quốc (Histadrut) đến khu vực Hồ Victoria tại châu Phi vào năm 1903.

Mục tiêu của phái đoàn là khảo sát thực địa cho dự án “Kế hoạch Uganda” - một đề xuất thành lập quốc gia Do Thái tại Uganda nhưng không thành công.

Những năm cuối đời, nhằm khẳng định sự ủng hộ đối với phong trào Phục quốc Do Thái, bà Elizabeth Anna Gordon đã quyết định hiến tặng một phần bộ sưu tập nghệ thuật Phật giáo cho Thư viện Quốc gia Israel – cơ sở thời bấy giờ mang tên Thư viện Đại học và Quốc gia Do Thái. Sau khi tiếp nhận, các tác phẩm này hầu như lưu kho và chưa được khai thác trong hệ thống tư liệu của Thư viện. Đến năm 1938, khi một nhà nghiên cứu tiềm năng về nghệ thuật Nhật Bản thuộc Đại học Hebrew Jerusalem (HUJI) đề xuất mượn một số bức họa Phật giáo, ban quản lý Thư viện mới tiến hành rà soát và tái phát hiện kho tác phẩm có giá trị của bà Elizabeth Anna Gordon vốn đã bị lãng quên trước đó.

Sau sự kiện này, Thư viện Quốc gia Israel đã tổ chức một triển lãm trực tuyến giới thiệu 139 bức tranh Phật giáo thuộc bộ sưu tập, và đây cũng chính là nguồn tư liệu mà tác giả đã tiếp cận được.

Tuy nhiên, vấn đề cốt lõi được đặt ra ban đầu vẫn cần được làm rõ: mối tương quan thực sự giữa Phật giáo và một thiết chế văn hóa Do Thái như Thư viện Quốc gia Israel là gì?

Khảo sát thực tế cho thấy, những điểm giao thoa và mối liên hệ giữa hai hệ giá trị này mang quy mô lớn hơn so với các nhận định thông thường.

Sơ đồ tu trì niệm Phật (Nembutsu) với Bộ tam Thánh Tây phương Cực Lạc, khoảng năm 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Tháng 9 năm 1893 tại thành phố Chicago (bang Illinois, Hoa Kỳ), một sự kiện lịch sử đã diễn ra khi Trưởng lão Hòa thượng Anagarika Dharmapala (1864-1933) có cuộc gặp gỡ với ông Charles T. Strauss. Trưởng lão Anagarika Dharmapala là nhà chấn hưng Phật giáo lỗi lạc người Sri Lanka, nhà truyền giáo toàn cầu đầu tiên có công truyền bá Phật pháp tại ba châu lục (châu Á, châu Âu, châu Mỹ), đồng thời là người có đóng góp lớn nhất trong việc phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ sau nhiều thế kỷ suy tàn và bảo vệ di sản Thánh tích Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya).

Trong khi đó, Charles T.Strauss là một doanh nhân trẻ người Mỹ gốc Do Thái, người sau đó được ghi nhận lịch sử là công dân đầu tiên thực hiện nghi lễ quy y Tam bảo và chính thức trở thành phật tử ngay trên lãnh thổ Hoa Kỳ.

Sau nghi lễ phát nguyện bằng cổ ngữ Phạn, Trưởng lão Hòa thượng Anagarika Dharmapala đã truyền thọ Tam quy và Ngũ giới cho doanh nhân Charles T. Strauss, chính thức đánh dấu sự kiện một công dân phương Tây đầu tiên gia nhập vào giáo đoàn Phật giáo. Cột mốc lịch sử này đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Phật giáo tiến hành nghiên cứu nghiêm túc về tiềm năng tiếp cận hệ tư tưởng này của cộng đồng người Mỹ gốc Do Thái. Tiếp sau đó, nhiều bậc thiền sư và học giả Phật giáo đã thực hiện các chuyến hành hóa đến Hoa Kỳ, tổ chức các buổi thuyết giảng thu hút đông đảo công chúng, trong đó cộng đồng người Do Thái chiếm tỷ lệ áp đảo.

Các nội dung thuyết giảng chủ yếu tập trung vào việc làm rõ những điểm tương đồng giữa hai hệ thống tư tưởng và tín ngưỡng. Giai đoạn này cũng đặt nền móng cho sự hình thành của một dòng chảy văn học mới, được sáng tác bởi chính những trí thức gốc Do Thái đã tiếp thu sâu sắc hệ giá trị Phật giáo.

Phong trào giao thoa giữa Do Thái giáo và đạo Phật chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ từ giai đoạn giữa thế kỷ XX, đặc biệt là vào thập niên 1950 và 1960. Sự trỗi dậy của tư tưởng “Hòa bình và Tình yêu” (Peace and Love) thuộc văn hóa phản kháng Hippie tại Hoa Kỳ thời kỳ này đã thúc đẩy thế hệ trẻ người Mỹ gốc Do Thái tìm kiếm các giá trị tâm linh mới, dẫn đến xu hướng tiếp cận Phật giáo trên diện rộng.

Quá trình này ghi nhận những đóng góp mang tính nền tảng của nhiều trí thức và nhà hoạt động gốc Do Thái. Điển hình như sự kiện Michael Fagan và Sam Bercholz đồng tổ chức Đại lễ Kalachakra (Thời Luân), một đại pháp hội gắn liền với triết lý về vương quốc Shambhala. Tiếp đó, các học giả và thiền sư gồm

Joseph Goldstein, Jack Kornfield, Sharon Salzberg và Jacqueline Mandell-Schwartz đã đồng sáng lập Hiệp hội Thiền quán (Insight Meditation Society), đặt nền móng cho phong trào thực hành chính niệm tại phương Tây. Đáng chú ý, xu hướng này không chỉ giới hạn ở giới trẻ mà còn nhận được sự đồng cảm từ giới lãnh đạo chính trị, tiêu biểu là Thủ tướng đầu tiên của Nhà nước Israel - ông David Ben-Gurion (1886-1973), người đã công khai ủng hộ và trực tiếp thực hành thiền định Phật giáo.

Chuyến thăm của Ben-Gurion tới Miến Điện (nay là Myanmar), năm 1961. Tư liệu này thuộc dự án Mạng lưới Lưu trữ Israel (IAN), được chia sẻ rộng rãi nhờ sự hợp tác giữa Lưu trữ Nhà Ben-Gurion, Bộ Giê-ru-sa-lem và Di sản, cùng Thư viện Quốc gia Israel.

Về mặt giáo lý, đạo Phật được định hình là một hệ thống tư tưởng không đặt trọng tâm vào thực thể sáng tạo tối cao. Thay vì hướng đến việc cầu nguyện một vị Thượng đế, Phật giáo tập trung hướng dẫn con người thực hành các giá trị cốt lõi bao gồm Từ bi (tình yêu thương phổ quát) và Trí tuệ (sự nhận thức đúng đắn) nhằm đạt đến trạng thái giác ngộ. Ngược lại, Do Thái giáo là một trong những tôn giáo độc thần cổ nhất thế giới, vận hành xoay quanh niềm tin tuyệt đối vào một Thiên Chúa duy nhất và toàn năng. Hệ thống thần học của tôn giáo này được thiết lập dựa trên các quy định nghiêm ngặt, bao gồm cả các nghi lễ thực hành lẫn hệ thống giới luật tôn giáo.

Chính sự khác biệt mang tính bổ trợ này đã dẫn đến một quan điểm luận giải cho rằng, một cá nhân hoàn toàn có thể đồng thời tiếp cận cả hai hệ thống tín ngưỡng. Theo đó, họ vừa duy trì niềm tin vào Thiên Chúa của Do Thái giáo, nghiêm chỉnh chấp hành ngày Sa-bát cùng các quy tắc ẩm thực chế độ kashrut, vừa có thể tiếp nhận các giá trị truyền thống và tư tưởng của triết lý huyền học Phật giáo (Buddhist Mysticism).

Tranh Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, khoảng 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Đối với cộng đồng người Do Thái trong thập niên 1960, những người nhận thấy các thực hành tôn giáo truyền thống chưa đáp ứng được nhu cầu định hướng và trải nghiệm tâm linh sâu sắc, hai khuynh hướng tiếp cận chính đã hình thành.

Khuynh hướng thứ nhất là việc quay về đào sâu hệ thống tư tưởng thần bí và huyền học lâu đời của Do Thái giáo thông qua Kabbalah. Mục đích cốt lõi của học thuyết này là giải mã các phương diện bản thể luận về Đấng Sáng Tạo, vũ trụ và bản chất linh hồn, nhằm thiết lập mối liên kết tâm linh trực tiếp. Tiến

trình này thường dựa trên việc nghiên cứu các văn bản kinh điển như Đạo đức của các bậc tiền nhân (Pirkei Avot) hoặc triết lý trong luận thuyết "Kitab al-Khazari" - tác phẩm bảo vệ tư tưởng Do Thái giáo được biên soạn vào thế kỷ XII bởi triết gia và nhà thơ Yehudah HaLevi. Khuynh hướng thứ hai mang tính mở rộng tầm nhìn thế giới, hướng đến việc tiếp thu các phương pháp thiền định, lý thuyết nghiệp báo (Karma) và triết lý Thiền tông của Phật giáo. Trên thực tế, một bộ phận lớn trí thức và tín đồ Do Thái giáo thời kỳ này đã lựa chọn phương thức tiếp cận thứ hai.

Vào cuối thế kỷ XX, thuật ngữ JUBU (hoặc JewBu) chính thức xuất hiện để định danh những cá nhân có nguồn gốc sắc tộc hoặc đức tin Do Thái giáo nhưng thực hành giáo lý và thiền định Phật giáo. Khái niệm này được nhà thơ Rodger Kamenetz phổ biến rộng rãi qua tác phẩm xuất bản năm 1994 mang tựa đề "Người Do Thái trong Hoa Sen" (The Jew in the Lotus).

Sự giao thoa này cũng được khẳng định qua lời chia sẻ của Đạo sư Chögyam Trungpa (1939-1987), nhà văn và học giả Phật giáo Tây Tạng lỗi lạc thuộc dòng truyền thừa Kagyu và Nyingma, người có công lớn trong việc truyền bá Phật pháp cùng phương pháp thiền định sang phương Tây khi Ngài cho biết phần lớn môn sinh của mình là người Do Thái. Đặc biệt, mối quan hệ hữu nghị song phương còn ghi nhận một sự kiện mang tính biểu tượng khi Đức Đạt Lai Lạt Ma tham dự buổi lễ Vượt Qua (Passover/Pesach) lịch sử vào tháng 4 năm 1997.

Hiện nay, các khóa tu thiền Vipassana tại Ấn Độ luôn duy trì sức hút đặc biệt đối với thế hệ trẻ Israel trong các chuyến du lịch trải nghiệm. Đồng thời, cộng đồng Do Thái cũng chiếm tỷ lệ áp đảo trong số các thế hệ môn sinh phương Tây đến đảnh lễ Đức Đạt Lai Lạt Ma. Trong tác phẩm "Người Do Thái trong Hoa Sen" (The Jew in the Lotus), tác giả ước tính rằng có khoảng một phần ba số nhà lãnh đạo Phật giáo tại phương Tây sở hữu gốc gác Do Thái. Nhiều số liệu thống kê hiện đại cũng chỉ ra rằng người Do Thái đang chiếm tới một phần ba tổng số lượng phật tử phi Á tại khu vực Bắc Mỹ.

Đức Đạt Lai Lạt Ma (Tenzin Gyatso) đến Israel vào ngày 20 tháng 3 năm 1994 trong chuyến thăm kéo dài bốn ngày với tư cách là khách mời của Hiệp hội Bảo vệ Thiên nhiên Israel, ảnh của Gideon Markowiz, năm 1994, thuộc Bộ sưu tập Dan Hadani, Bộ sưu tập Nhiếp ảnh Quốc gia Gia đình Pritzker, Thư viện Quốc gia Israel

Vì sao nhiều người Do Thái lại cảm thấy như đang tắm mát trong suối nguồn từ bi và sưởi ấm dưới ánh mặt trời trí tuệ của đạo Phật?

Theo Tiến sĩ Emily Sigalow, tác giả luận thuyết “American JewBu: Jews, Buddhists, and Religious Change” (tạm dịch: Đường hai ngả, một tâm hồn: Hành trình JewBu tại Mỹ), phương thức thực hành thiền định chính là nhân tố cốt lõi thiết lập sức hút đối với cộng đồng Do Thái.

Trên thực tế, thiền định không phải là một khái niệm hoàn toàn xa lạ, bản thân Do Thái giáo đã có lịch sử khuyến khích và thực hành nghi thức này từ thời kỳ Kinh Thánh bởi các ngôn sứ và tư tế.

Tính nhị nguyên thân - tâm trong thực hành thiền định có sự tương thích chặt chẽ với nhân sinh quan Do Thái giáo, nơi các hoạt động thể chất được nhìn nhận là có tác động trực tiếp đến tiến trình phát triển tâm linh, và thông qua việc chuyển hóa thể xác, cá nhân có thể nâng cao cảnh giới của tâm hồn.

Xu hướng này được thể hiện rõ nét qua các thực hành thường nhật của cộng đồng Hasidism, cũng như nghi thức tụng niệm cầu nguyện ba lần mỗi ngày của các tín đồ Do Thái giáo, vốn mang tính chất của một bài tập thiền định chuyên sâu. Do đó, đối với những cá nhân tìm kiếm mối liên kết bản thể với một năng lực tối cao, hệ thống phương pháp thiền định của Phật giáo trở thành một lộ trình tiếp cận tối ưu.

Tranh Đức Phật Thích Ca (Shaka Nyorai), khoảng năm 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Mối tương quan này được minh chứng cụ thể qua tác phẩm “One God Clapping: The Spiritual Path of a Zen Rabbi” (tạm dịch: Khi Thượng Đế vỗ tay: Hành trình tâm linh của một Rabbi chứng Thiền) của Rabbi Alan Lew (1943-2009), một giáo sĩ Do Thái thuộc phái Bảo thủ tại Mỹ và là người tiên phong trong việc kết nối triết lý Phật giáo Thiền tông với truyền thống tâm linh Do Thái.

Trong tiểu luận của mình, ông nhận định rằng các phương pháp thiền định Phật giáo đã hỗ trợ việc quán chiếu sâu sắc vào thế giới tiềm thức, thúc đẩy tiến trình trưởng thành tâm linh khi giúp ông nhận diện rõ những giá trị cốt lõi mang đậm bản sắc Do Thái ẩn tàng bên trong cấu trúc tư duy của chính mình.

Bên cạnh thiền định, các quy tắc đạo đức và hệ thống giới luật cũng là những phương diện thể hiện rõ nét điểm chung giữa hai tôn giáo. Hệ thống giới luật áp dụng trong giáo đoàn Phật giáo mang nhiều nét tương đồng với các mitzvot (giới luật) trong Do Thái giáo. Điển hình như quy định về tzniut (đức tính khiêm nhường, kín đáo) và yichud (quy tắc phòng duyên, hạn chế không gian riêng tư giữa nam và nữ).

Mạn-đà-la các vì sao (Hoshi Mandara), khoảng năm 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Hơn nữa, bốn trong số các nguyên tắc thuộc Ngũ giới của đạo Phật bao gồm các cam kết đạo đức sâu sắc: Bảo vệ sự sống (nguyện không sát sinh và tôn trọng sinh mạng); Hạnh phúc chân thực (nguyện thực tập san sẻ thời gian, năng lực, tài vật với những người thiếu thốn trên cả ba phương diện tư duy, ngôn từ và hành động); Tình thương đích thực (học hỏi tinh thần trách nhiệm nhằm bảo hộ tiết hạnh, sự an toàn của cá nhân, gia đình cùng xã hội); Lắng nghe và ái ngữ (thực hành ngôn từ hòa nhã, biết lắng nghe để hiến tặng niềm vui, chuyển hóa khổ đau, đồng thời kiến tạo hòa bình, hòa giải giữa các quốc gia, chủng tộc và tôn giáo).

Các giới luật mang tính nhân văn này có sự tương đồng hệ thống với những nguyên tắc cốt lõi được quy định trong Mười Điều Răn (Decalogue) của truyền thống Do Thái giáo.

Ngoài ra, cả đạo Phật và Do Thái giáo đều đặt trọng tâm vào việc thủ trì, nghiên cứu kinh văn chuyên sâu, đồng thời khuyến khích việc đạt đến một trình độ học vấn cao trên cả hai phương diện tâm linh lẫn thế tục. Hai hệ tư tưởng này cũng thể hiện quan điểm phản kháng đối với chủ nghĩa vật chất, đặc biệt là xu hướng lệ thuộc vào công nghệ hiện đại. Cả hai tôn giáo đều nhất quán với thế giới quan cho rằng con người không sở hữu bản thể thế giới một cách tuyệt đối. Từ nền tảng đó, các tín đồ được định hướng thực hành việc buông bỏ tính chấp thủ đối với tài sản tư hữu, phương thức thực hiện được cụ thể hóa thông qua việc đoạn trừ lòng tham trong Phật giáo và thực hành các hoạt động từ thiện, bố thí trong Do Thái giáo.

Mối tương quan giữa hai hệ thống tư tưởng này còn mở rộng sang các phương diện đạo đức hôn nhân, triết lý tự hoàn thiện và cấu trúc thực hành đời sống thường nhật.

Nhị Hà Bạch Đạo Mạn-đà-la (Họa cảnh Con đường trắng qua hai sông), khoảng năm 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Trước hết, cả đạo Phật và Do Thái giáo đều khẳng định rằng việc vi phạm nghĩa vụ thủy chung, phá vỡ các cam kết đạo đức hôn nhân hoặc tiếp cận các mối quan hệ một cách hời hợt là những hành vi phi đạo đức. Ngược lại, các hành vi tình dục theo Tantra (Mật tông Phật giáo) hoặc muttar (hành vi được phép trong luật Do Thái), nếu được thực hiện trong những bối cảnh và giới hạn nhất định, lại được nhìn nhận như một phương thức thực hành tâm linh.

Thứ hai, cả hai tôn giáo đều đặt tiến trình tự hoàn thiện bản thân làm cốt lõi trung tâm trong hệ thống đức tin. Nếu người học Phật tin rằng việc hoàn thiện nhân cách sẽ dẫn dắt họ trên con đường hướng tới giác ngộ, thì người Do Thái quan niệm thế giới được tạo ra là để con người thánh hóa thông qua những hành động thiêng liêng. Do đó, cả hai tôn giáo đều nhất quán trong việc đề cao giá trị của mussar (sự rèn luyện đạo đức) hoặc sự khai sáng, chỉ dẫn từ những bậc đi trước, với cùng một mục tiêu chế ngự và gọt giũa phẩm hạnh cá nhân.

Cuối cùng, cả hai cộng đồng tín đồ đều tập trung mạnh mẽ vào các hoạt động thực hành tỉ mỉ hằng ngày. Các quy tắc ứng xử này được thiết lập chặt chẽ nhằm đảm bảo rằng mỗi khoảnh khắc trong đời sống thường nhật đều mang một giá trị tâm linh nhất định.

Hình ảnh tượng Đức Phật Thích Ca ở chùa Seiryōji, khoảng năm 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Tuy nhiên, phương diện tương đồng sâu sắc và dễ nhận diện nhất giữa hai hệ tư tưởng này chính là việc cùng đặt trọng tâm vào nhận thức về "Bản chất của Khổ đau". Do Thái giáo là một tôn giáo gắn liền với lịch sử thăng trầm, nơi cộng đồng tín đồ đã phải đối diện và vượt qua những nghịch cảnh cùng thử thách khắc nghiệt trong suốt tiến trình lịch sử.

Tương đồng với thế giới quan đó, Phật giáo định nghĩa khổ đau là một thực tại căn bản của đời sống và là căn nguyên của các bất thiện pháp; chỉ thông qua việc chuyển hóa và giải thoát bản thân khỏi những nỗi khổ niềm đau này, con người mới đạt được sự tự tại và cứu rỗi tâm linh. Sự đồng điệu này được minh chứng qua nhận định của bà Ruth Sonam, một tri thức gốc Do Thái đã thực hành Phật giáo hơn 25 năm tại Dharamsala (Tây Tạng) khi bà chia sẻ rằng xu hướng liên tục đối diện và luận bàn về bản chất của khổ đau trong Phật giáo mang những nét tương đồng sâu sắc với căn tính văn hóa và lịch sử của người Do Thái.

Tranh La Hán, khoảng 1850–1925, Thư viện Quốc gia Israel

Tuy nhiên, trong khi một số phương thức thực hành bề ngoài có xu hướng tương đồng, thì các điểm giao thoa về khía cạnh tâm linh giữa hai hệ tư tưởng này lại mang ý nghĩa và giá trị sâu sắc hơn. Tín đồ Phật giáo hướng tới việc đạt được một nhận thức tối cao về thế giới, tiến trình này có sự tương thích chặt chẽ với các khái niệm trong thần học Do Thái giáo. Cụ thể là sự chuyển dịch từ chochma (tia sáng của sự hiểu biết), qua binah (sự khám phá sâu sắc về bản chất của hiểu biết đó) và đạt tới da’at (một trạng thái tâm thức nâng cao nhằm phản hồi lại tri kiến, tương đương với khái niệm samadhi/Định trong Phật giáo).

Nhận thức được tính nhất thể của thế giới là mục tiêu tối hậu của cả hai tôn giáo. Trong Do Thái giáo, hành giả đạt được trạng thái này thông qua kavannah

(sự tỉnh thức tâm linh hướng về Đấng Sáng Tạo) nhằm kết nối mọi hành vi thực tế với Ngài. Tương tự, trong Phật giáo, việc thiết lập và duy trì tâm thức tỉnh thức cũng là mục tiêu xuyên suốt, được lồng ghép chặt chẽ vào từng phương diện của quá trình tu tập.

Thế giới quan của hai tôn giáo tiếp tục ghi nhận sự tương đồng sâu sắc giữa quy luật Nghiệp (Karma - Luật Nhân quả) của Phật giáo và nguyên lý "Middah K'neged Middah" (đo lường tương xứng) của Do Thái giáo. Cả hai hệ tư tưởng đều nhất quán khẳng định tính nhân quả mang tính hệ thống, theo đó mọi hành vi thiện hay bất thiện do cá nhân khởi tác trong thế giới này đều sẽ nhận lại những phản hồi có giá trị tương xứng. Hơn nữa, trên phương diện nhận thức luận, cả đạo Phật và Do Thái giáo đều không nhìn nhận những nghịch cảnh hay biến cố trong đời sống thuần túy là sự trừng phạt mang tính định mệnh; thay vào đó, các trải nghiệm này được xem như những thử thách hiện sinh tất yếu, đóng vai trò rèn luyện bản lĩnh và thúc đẩy tiến trình chuyển hóa nội tâm của hành giả.

Quan điểm về sự dung hợp và bổ trợ lẫn nhau giữa hai truyền thống tâm linh này được đúc kết sâu sắc qua luận thuyết của nữ Tiến sĩ Brenda Shoshanna, một nhà tâm lý học, diễn giả, học giả kiêm hành giả thiền định lâu năm trong tác phẩm chuyên sâu mang tựa đề "Jewish Dharma: A Guide to the Practice of Judaism and Zen" (tạm dịch: Cẩm nang hướng dẫn thực hành song song Do Thái giáo và Thiền tông). Tác giả nhận định các phương thức thực hành tâm linh của Do Thái giáo và đạo Phật tương hợp như "hai cánh của một con chim", hai yếu tố bất khả phân ly giúp hành giả đạt đến sự tự tại về tâm thức. Từ nền tảng đó, bà khẳng định rằng các phương pháp triết học và thực hành của Phật giáo không làm phai nhạt bản sắc tôn giáo nguyên bản; ngược lại, chúng đóng vai trò như một lăng kính khai phóng, hỗ trợ tín đồ thấu hiểu sâu sắc hơn những giá trị cốt lõi và bản chất cốt tủy trong thực hành tâm linh đích thực của Do Thái giáo.

Từ những hệ luận trên, có thể xác định một nguyên nhân cốt lõi tạo nên sức hút mạnh mẽ của đạo Phật đối với cộng đồng Do Thái giáo. Mặc dù thường được định danh là một tôn giáo, song trên thực tế, nhiều hành giả và học giả lại nhìn nhận đạo Phật như một hệ thống thực hành hoặc một trường phái triết học. Luận điểm này được khẳng định bởi nữ Tiến sĩ Mira Neshama Niculescu, một học giả, giáo viên kiêm giáo sĩ người Pháp gốc Do Thái, người nổi tiếng toàn cầu với các công trình nghiên cứu và giảng dạy chuyên sâu về tâm linh Do Thái giáo, Phật giáo cùng chính niệm (mindfulness). Trong tác phẩm *"I the Jew, I the Buddhist: Multi-Religious Belonging as Inner Dialogue"* (tạm dịch: Tôi là người Do Thái, Tôi là phật tử: Sự thuộc về đa tôn giáo như một cuộc đối thoại nội

tâm), bà nhận định: *"Xét về mặt bản thể luận, đạo Phật không phải là một tôn giáo. Không tồn tại một thực thể cố định gọi là "đạoPhật"; đây bản chất là một thuật ngữ phương Tây dùng để chỉ con đường và triết lý thực hành do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khởi xướng... nhằm giải quyết vấn đề hiện sinh của khổ đau thông qua các phương pháp tự thiền định"*.

Vì đức Phật không đề cập đến khái niệm Thiên Chúa trong hệ thống giáo lý của Ngài, đạo Phật vận hành như một hệ thống tư tưởng phi thần giáo. Do đó, dưới góc độ giới luật tôn giáo, việc tiếp cận và thực hành các phương pháp của đạo Phật không vi phạm các điều cấm nghiêm ngặt của luật lệ Do Thái, tương tự như việc nghiên cứu các học thuyết triết học thế tục hoặc cống hiến cuộc sống cho các lĩnh vực văn hóa, thể thao.

Khác với tiến trình lịch sử nhiều biến động và xung đột giữa Do Thái giáo với một số hệ thống tôn giáo khác, mối quan hệ giữa cộng đồng Do Thái và đạo Phật ghi nhận sự hòa hợp đặc biệt. Yếu tố cốt lõi quyết định xu hướng này nằm ở tính mở của hệ tư tưởng Phật giáo, khi hành giả không bắt buộc phải thực hiện thủ tục "cải đạo" mới có thể tiếp cận các phương pháp thiền định hoặc thực hành giáo lý. Một cá nhân hoàn toàn có thể dành trọn cuộc đời để ứng dụng Phật pháp mà không cần trải qua bất kỳ nghi lễ phát nguyện hay cam kết ràng buộc mang tính tôn giáo chính thức nào.

Do đó, những cá nhân có nguyện vọng giữ vững bản sắc Do Thái truyền thống, đồng thời không đồng thuận với quan điểm thay đổi đức tin gốc, vẫn có thể ứng dụng thực tiễn Phật pháp trong đời sống thường nhật một cách trọn vẹn. Thêm vào đó, vì Phật giáo không thiết lập nền tảng dựa trên các yếu tố huyết thống hay chủng tộc, người Do Thái hoàn toàn có thể duy trì, khẳng định sắc tộc Do Thái nguyên bản của mình, thậm chí tiếp tục định hướng truyền lại nguồn cội văn hóa bản địa cho các thế hệ tương lai.

Tác giả: **Mia Amran**/Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: blog.nli.org.il (https://blog.nli.org.il/en/judaism-and-buddhism/)